



Dịch thuật và kiểm định các đặc tính đo lường của thang đo Utrecht Work Engagement Scale - Student (UWES-9) trên sinh viên Việt Nam

Đỗ Minh Sinh¹, Đỗ Thị Hòa¹, Vũ Thị Hải Oanh¹
¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

TÓM TẮT

Mục tiêu: Dịch thuật và kiểm định các đặc tính đo lường của thang đo gắn kết học tập UWES-9 phiên bản tiếng Việt trên sinh viên điều dưỡng. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu phương pháp luận gồm hai giai đoạn: (1) dịch thuật và thích nghi văn hóa dựa trên hướng dẫn quốc tế; (2) khảo sát cắt ngang kiểm định đặc tính đo lường theo khung COSMIN. Giá trị nội dung được đánh giá bởi chuyên gia và khảo sát nhận thức; giá trị cấu trúc bằng phân tích nhân tố xác nhận; độ tin cậy và giá trị xây dựng bằng tương quan và độ nhất quán nội tại. **Kết quả:** UWES-9 tiếng Việt cho thấy giá trị nội dung tốt và phù hợp khái niệm trong đào tạo điều dưỡng. Phân tích cấu trúc hỗ trợ mô hình ba thành phần và ghi nhận nhân tố chung mạnh. Thang đo có độ nhất quán nội tại cao và giá trị xây dựng phù hợp giả thuyết, với gắn kết liên quan cùng chiều với động lực và nghịch chiều với căng thẳng. **Kết luận:** UWES-9 phiên bản tiếng Việt đạt các tiêu chí đo lường chính và có thể được sử dụng trong nghiên cứu và theo dõi gắn kết học tập ở sinh viên điều dưỡng. Nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng đối tượng sang các ngành khoa học sức khỏe khác và thiết kế dọc để đánh giá giá trị dự báo.

Từ khóa: Gắn kết học tập, Sinh viên điều dưỡng, Thang đo UWES-9

Translation and psychometric evaluation of the Utrecht Work Engagement Scale for Students (UWES-9) among Vietnamese undergraduates

Do Minh Sinh¹, Do Thi Hoa¹, Vu Thi Hai Oanh¹
¹Nam Dinh University of Nursing

ABSTRACT

Objective: To translate and evaluate the measurement properties of the Vietnamese version of the Utrecht Work Engagement Scale for Students (UWES-9) in nursing undergraduates. **Methods:** A methodological study was conducted in two phases: (1) forward-backward translation and cultural adaptation based on international guidelines; and (2) a cross-sectional survey to assess measurement properties according to the COSMIN framework. Content validity was evaluated by expert review and cognitive interviewing; structural validity by confirmatory factor analysis; and reliability and construct validity by internal consistency and hypothesis testing through correlations. **Results:** The Vietnamese UWES-9 demonstrated satisfactory content validity and conceptual relevance within nursing education. Structural analysis supported a three-factor model and indicated a strong general factor. The scale showed high internal consistency and construct validity consistent with hypotheses, with engagement positively associated with study motivation and negatively with perceived stress. **Conclusion:** The Vietnamese UWES-9 met key measurement criteria and can be used to assess academic engagement among nursing students for research and monitoring purposes. Further studies involving other health professions programs and longitudinal designs are warranted to examine predictive validity and broader applicability.

Keywords: Academic engagement, Nursing students, UWES-9 scale

Tác giả: Đỗ Minh Sinh
Email: dmsinh@ndun.edu.vn
DOI: 10.54436/jns.2026.03.1259

Ngày nhận bài: 06/02/2025
Ngày hoàn thiện: 31/5/2026
Ngày đăng bài: 01/6/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Gắn kết học tập (GKHT) là cấu trúc cốt lõi trong tâm lý học giáo dục, phản ánh mức độ chủ động, chú tâm và kiên trì của người học trong quá trình học tập. Bằng chứng cho thấy gắn kết học tập tương quan thuận với thành tích học tập ở cả ba thành phần hành vi, cảm xúc và nhận thức, qua đó khẳng định vai trò của GKHT như một chỉ báo quan trọng của kết quả học tập¹. Trong giáo dục đại học, GKHT được coi là một “chỉ số chất lượng” then chốt của chương trình đào tạo. Tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây tiếp cận GKHT như một cấu trúc đa chiều, phân tích vai trò trung gian của nó trong mối quan hệ giữa môi trường học tập, động lực, sự hài lòng và kết quả học tập². Tuy nhiên, hệ thống thang đo sử dụng còn khá phân tán một số công trình điều chỉnh hoặc mở rộng các thang đo quốc tế^{2,3}, trong khi một số nghiên cứu khác kết hợp câu hỏi từ nhiều nguồn khác nhau để phù hợp với bối cảnh địa phương⁴. Thực trạng này cản trở việc so sánh kết quả giữa các nghiên cứu và giữa các quốc gia, đồng thời nhấn mạnh nhu cầu về các công cụ đo lường GKHT ngắn gọn, được chuẩn hóa và kiểm định tâm trắc một cách hệ thống.

Trong nhóm thang đo GKHT, Utrecht Work Engagement Scale - Student form (UWES-S), đặc biệt là phiên bản rút gọn chín mục (UWES-9S), được sử dụng rộng rãi cho sinh viên đại học với ba thành phần sự hăng hái (vigor-V), sự cống hiến (dedication-D) và sự say mê (absorption-A)⁵. Nghiên cứu tại Chile cho thấy UWES-9S có cấu trúc ba yếu tố phù hợp, độ tin cậy tốt và tính bất biến đo lường theo giới⁶. Nghiên cứu trên bản tiếng Trung của UWES-S-9 cũng xác nhận giá trị cấu trúc, độ tin cậy, giá trị hội tụ - phân biệt và tính bất biến đo lường theo giới, năm học và nhóm ngành⁷. Những bằng chứng này gợi ý UWES-9S là một ứng viên

tiềm năng để đo GKHT của sinh viên đại học Việt Nam nếu được dịch thuật và kiểm định phù hợp.

Đến nay, chưa có nghiên cứu nào báo cáo một cách hệ thống việc dịch thuật và kiểm định đặc tính đo lường của UWES-9 trên sinh viên đại học tại Việt Nam. Trong thực tiễn nghiên cứu, các thang đo quốc tế đôi khi được dịch và sử dụng mà không tuân thủ quy trình chuẩn, dẫn đến nguy cơ suy giảm tương đương ngữ nghĩa và tương đương khái niệm giữa bản gốc và bản dịch, qua đó ảnh hưởng đến tính hợp lệ của phép đo trong bối cảnh mới. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này nhằm dịch thuật và thích nghi thang đo UWES-9 sang tiếng Việt, đồng thời kiểm định các đặc tính đo lường chính theo khung COSMIN.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu là sinh viên điều dưỡng hệ đại học chính quy, tham gia nghiên cứu trên cơ sở tự nguyện. Nhằm hạn chế các yếu tố nhiễu tiềm tàng trong việc đánh giá các biến số tâm lý, người tham gia được yêu cầu tự khai báo về việc liệu họ có đang tiếp nhận điều trị tâm lý hoặc tâm thần chính thức tại thời điểm nghiên cứu hay không. Nghiên cứu không tiến hành rà soát hồ sơ bệnh án. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định từ tháng 6-12/2025.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện nhằm dịch và đánh giá các đặc tính đo lường của phiên bản tiếng Việt của Bảng câu hỏi UWES-9, tuân thủ các hướng dẫn của COSMIN.

Cỡ mẫu và chọn mẫu: Theo hướng dẫn của COSMIN, cỡ mẫu tối thiểu cho phân tích nhân tố khẳng định (CFA) 200 người⁸. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo năm học, kết hợp với chọn mẫu

toàn cụm, được áp dụng. Mỗi lớp học gồm khoảng 50 sinh viên; hai lớp được chọn ngẫu nhiên ở mỗi năm học, tổng cộng 8 lớp. Thư mời tham gia được gửi tới 382 sinh viên, 235 sinh viên hoàn thành đầy đủ bảng hỏi. Để đánh giá độ ổn định theo thời gian, bảng hỏi được gửi lại cho 147 sinh viên trong 30 ngày sau lần khảo sát đầu tiên, có 63 sinh viên phản hồi đầy đủ.

Công cụ và phương pháp thu thập dữ liệu: Thang đo Mức độ gắn kết trong học tập (UWES-9), gồm 9 câu hỏi đánh giá cảm nhận của sinh viên về quá trình học tập với thang đo Likert 7 mục. UWES-9 gồm ba thành phần lý thuyết của gắn kết học tập theo mô hình của Schaufeli và cộng sự, bao gồm: sự hăng hái (vigor) – phản ánh mức năng lượng, khả năng duy trì nỗ lực và tính kiên trì trong học tập; sự cống hiến (dedication) – thể hiện cảm nhận ý nghĩa, sự nhiệt tình và niềm tự hào đối với hoạt động học tập; và sự say mê (absorption) – mô tả trạng thái tập trung sâu và bị cuốn hút vào việc học. Trong giáo dục điều dưỡng, các nghiên cứu cho thấy gắn kết học tập liên quan đến sự tham gia tích cực trong học tập lý thuyết và thực hành lâm sàng, đồng thời có liên hệ với động lực nghề nghiệp, môi trường học tập lâm sàng và kết quả học tập của sinh viên điều dưỡng⁹.

Để đánh giá giá trị hội tụ, điểm UWES-9 được so sánh với một thang đo động lực học tập¹⁰ dựa trên thuyết tự quyết. Bằng chứng cho thấy động lực học tập tự chủ có tương quan dương với gắn kết học tập và kết quả học tập¹¹. Để đánh giá giá trị phân biệt, điểm UWES-9 được so sánh với một thang đo căng thẳng cảm nhận¹². Theo mô hình nhu cầu - nguồn lực, gắn kết học tập là biểu hiện tích cực đối lập với stress và kiệt sức học đường, bằng chứng cho thấy điểm gắn kết có tương quan âm với stress ở sinh

viên¹³. Dữ liệu được thu thập trực tuyến qua ứng dụng Kobotool Box.

Quy trình nghiên cứu: Dịch thuật: Hai dịch giả độc lập thực hiện dịch xuôi và tổng hợp thành bản thống nhất. Hai dịch giả khác thực hiện dịch ngược độc lập mà không tiếp cận bản gốc. Nhóm nghiên cứu đối chiếu các bản dịch với thang đo gốc để bảo đảm tương đương ngữ nghĩa và khái niệm. Hội đồng chuyên gia gồm các dịch giả, một nhà khoa học điều dưỡng và chuyên gia ngôn ngữ rà soát về tính phù hợp văn hoá-ngôn ngữ. Phiên bản sơ bộ được thử nghiệm trên 30 sinh viên điều dưỡng và phản hồi được sử dụng để hoàn thiện bản tiếng Việt.

Độ giá trị bề mặt: UWES-9 được đánh giá thông qua hai thảo luận nhóm tập trung gồm nhóm chuyên gia giáo dục điều dưỡng (n = 5) và nhóm sinh viên điều dưỡng (n = 7). Mỗi mục được nhận xét về mức độ liên quan, tính bao quát nội dung và độ rõ ràng ngôn ngữ.

Độ giá trị nội dung (CVI): Mười chuyên gia trong giáo dục và thực hành điều dưỡng đánh giá CVI dựa trên thang Likert bốn mức. Các tiêu chí gồm mức độ liên quan, tính rõ ràng và tính đại diện của từng mục.

Độ giá trị cấu trúc và độ tin cậy của UWES-9 được kiểm định bằng phân tích CFA, hệ số Cronbach's alpha và hệ số tương quan nội lớp (ICC) theo hướng dẫn COSMIN.

Phân tích số liệu: Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm R phiên bản 4.5.2. Thống kê mô tả được sử dụng để trình bày đặc điểm mẫu nghiên cứu và phân phối điểm thang đo. Độ giá trị cấu trúc của UWES-9 tiếng Việt được kiểm định bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) với phương pháp ước lượng ML. Mức độ phù hợp mô hình được đánh giá thông qua các chỉ số: CFA: $\chi^2/df < 3$; CFI ≥ 0.90 ; TLI ≥ 0.90 ; RMSEA \leq

0.08, tốt nhất ≤ 0.06 ; AVE ≥ 0.5 ; CR ≥ 0.70 ^{14, 15, 16, 17}. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng độ nhất quán nội tại (Cronbach's alpha ≥ 0.75 ¹⁸) và hệ số tương quan nội lớp (ICC0,5 – 0,75 ¹⁹) để phản ánh độ ổn định theo thời gian. Mức ý nghĩa thống kê được xác định tại $p < 0,05$.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh phê duyệt theo Quyết định số 1821/GCN-

HĐĐĐ ngày 21/7/2025 của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Dữ liệu được thu thập trực tuyến; người tham gia được cung cấp thông tin nghiên cứu và bấm xác nhận đồng ý tham gia trước khi trả lời bảng hỏi. Sự tham gia là hoàn toàn tự nguyện, có thể rút lui bất cứ lúc nào và không nhận thù lao. Thông tin thu thập được bảo mật, không ghi danh tính cá nhân và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

KẾT QUẢ

Đặc điểm đối tượng nghiên cứu: tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $20,59 \pm 1,02$ (19-23 tuổi); tỷ lệ nữ giới là 84,3%; sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba, năm cuối lần lượt là 17,9%; 30,2%; 32,9% và 20%.

Giá trị nội dung: Kết quả đánh giá giá trị nội dung cho thấy các mục hỏi đều đạt mức phù hợp tốt, với chỉ số I-CVI dao động từ 0,80 đến 1,00. Ở mức thang đo, chỉ số S-CVI/UA đạt 0,89, phản ánh tỷ lệ cao các mục được tất cả chuyên gia thống nhất đánh giá là phù hợp. Đồng thời, chỉ số S-CVI/Ave đạt 0,98, vượt ngưỡng khuyến nghị, cho thấy mức độ đồng thuận rất cao giữa các chuyên gia về tính phù hợp và đại diện nội dung của thang đo.

Bảng 1. So sánh mức độ phù hợp mô hình CFA và kiểm định bất biến đo lường theo giới của thang đo UWES-9 phiên bản tiếng Việt

| Các mô hình | χ^2/df | RMSEA | CFI | TLI | So sánh | ΔCFI | $\Delta RMSEA$ |
|---|-------------|-------|-------|-------|---------|--------------|----------------|
| Các mô hình cho 1 nhóm | | | | | | | |
| M1: 1 nhân tố | 4,39 | 0,12 | 0,839 | 0,857 | - | - | - |
| M2: 3 nhân tố | 1,51 | 0,047 | 0,986 | 0,979 | M1-M3 | 0,024 | -0,01 |
| M3: 1 nhân tố sửa đổi | 4,24 | 0,118 | 0,901 | 0,863 | M3-M4 | 0,073 | -0,068 |
| M4: 3 nhân tố sửa đổi | 1,58 | 0,05 | 0,986 | 0,989 | M2-M4 | 0,004 | -0,004 |
| Các mô hình theo giới | | | | | | | |
| M5: Bất biến cấu trúc (configural invariance) | 1,2 | 0,044 | 0,989 | 0,974 | - | - | - |
| M6: Bất biến hệ số tải (metric invariance) | 1,12 | 0,033 | 0,992 | 0,984 | M5-M6 | 0,004 | -0,01 |
| M7: Bất biến thang đo (scalar invariance) | 1,09 | 0,029 | 0,993 | 0,987 | M6-M7 | 0,001 | -0,004 |

Giá trị cấu trúc: Kết quả CFA cho thấy mô hình ba nhân tố sửa đổi (M4) có mức độ phù hợp tốt nhất so với các mô hình còn lại. So sánh giữa các mô hình cho thấy M4 cải thiện rõ rệt so với mô hình ba nhân tố ban đầu (M2), đáp ứng các tiêu chí chấp nhận về cải thiện độ phù hợp mô hình (bảng 1).

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa động lực học tập, căng thẳng (DASS-21 và UWES-9 phiên bản tiếng Việt)

| Hệ số tương quan | Động lực học tập | Căng thẳng |
|-------------------|------------------|------------|
| r | 0,66 | - 0,249 |
| p-value (Pearson) | < 0,001 | < 0,001 |

Kiểm định giả thuyết đối với giá trị cấu trúc: Thang đo UWES-9 phiên bản tiếng Việt cho thấy mối tương quan thuận mức trung bình với động lực học tập. Đồng thời, UWES-9 có tương quan nghịch mức độ thấp với căng thẳng, phù hợp với cơ sở lý thuyết và khẳng định giá trị phân biệt của thang đo (bảng 2).

Bảng 3. Độ tin cậy nội bộ và độ ổn định theo thời gian của thang đo UWES-9 phiên bản tiếng Việt

| Mục hỏi | Trung bình (Độ lệch) | Hệ số tải nhân tố | Alpha | ICC | 95% ICC |
|------------------|----------------------|-------------------|-------|------|-------------|
| V1 | 4,01 (1,04) | 0,68 | 0,698 | 0,92 | 0,87 - 0,95 |
| V2 | 3,97 (1,02) | 0,81 | 0,656 | 0,91 | 0,85 - 0,94 |
| V3 | 3,98 (1,03) | 0,67 | 0,703 | 0,88 | 0,81 - 0,93 |
| D1 | 3,99 (1,04) | 0,82 | 0,667 | 0,77 | 0,63 - 0,85 |
| D2 | 4,0 (1,04) | 0,79 | 0,734 | 0,84 | 0,75 - 0,90 |
| D3 | 4,02 (1,04) | 0,69 | 0,798 | 0,89 | 0,82 - 0,93 |
| A1 | 4,06 (1,05) | 0,75 | 0,679 | 0,90 | 0,84 - 0,94 |
| A2 | 4,03 (1,08) | 0,75 | 0,675 | 0,97 | 0,95 - 0,98 |
| A3 | 4,0 (1,03) | 0,69 | 0,726 | 0,94 | 0,90 - 0,96 |
| Sự hăng hái (V) | 3,99 (0,85) | - | 0,766 | 0,93 | 0,88 - 0,96 |
| Sự cống hiến (D) | 4,0 (0,88) | - | 0,806 | 0,82 | 0,71 - 0,89 |
| Sự say mê (A) | 4,03 (0,88) | - | 0,773 | 0,93 | 0,89 - 0,96 |
| Toàn thang đo | 4,0 (0,74) | - | 0,878 | 0,92 | 0,86 - 0,95 |

Độ nhất quán nội tại: Điểm trung bình các mục hỏi của UWES-9 phiên bản tiếng Việt từ 3,97 - 4,06, cho thấy mức độ gắn kết học tập ở mức tương đối cao. Hệ số tải nhân tố từ 0,67 - 0,82 trên cấu trúc ba nhân tố, đạt ngưỡng chấp nhận tốt.

Hệ số Cronbach's alpha của các nhân tố lần lượt là 0,766; 0,806 và 0,773 và 0,878 cho toàn thang đo, phản ánh độ tin cậy nội bộ tốt đến rất tốt. Hệ số ICC kiểm tra -tái kiểm tra dao động từ 0,77 đến 0,97 ở mức mục và từ 0,82 đến 0,93 ở mức nhân tố; ICC của toàn thang đo đạt 0,92 (KTC 95% = 0,86-0,95), cho thấy độ ổn định lặp lại cao theo thời gian.

BÀN LUẬN

Về giá trị nội dung, các kết quả từ hội đồng chuyên gia và khảo sát nhận thức cho thấy các mục của UWES-9 tiếng Việt phù hợp với khái niệm gắn kết học tập, phản ánh các biểu hiện hăng hái, cống hiến và say mê trong hoạt động học tập như đã mô tả trong định nghĩa gốc⁵. Trong bối cảnh đào tạo điều dưỡng, nơi sinh viên phải đối mặt với khối lượng học tập và thực hành lâm sàng đáng kể, gắn kết được xem là nguồn lực thúc đẩy sự bền bỉ học tập và giảm nguy cơ kiệt sức²⁰. Các phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu chuẩn hóa UWES-S/UWES-9S tại Chile và Sri Lanka, nơi thang đo cho thấy tính phù hợp nội dung cao trong bối cảnh đào tạo có tải trọng lớn^{6,21}. Hiện tượng dư thừa ngữ nghĩa giữa một số mục cũng được ghi nhận, tương đồng với kết quả tại Nhật Bản và Đài Loan^{22,23}, gợi ý khả năng cần tinh chỉnh nội dung ở giai đoạn chuẩn hoá tiếp theo.

Về cấu trúc đo lường, mô hình ba thành phần tiếp tục được hỗ trợ trong nghiên cứu này, nhất quán với cấu trúc khái niệm gốc⁵ và nhiều nghiên cứu trên thế giới^{6,7,24}. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây sử dụng mô hình bifactor và ESEM tại Đài Loan và Trung Quốc cho thấy phần lớn phương sai được giải thích bởi một nhân tố chung, từ đó gợi ý rằng UWES-9 hoạt động như cấu trúc gần đơn hướng trên phương diện đo lường. Kết quả của nghiên cứu hiện tại phù hợp với xu hướng này: mô hình ba thành phần phù hợp cho mô tả hiện tượng, trong khi điểm tổng phản ánh tốt nhất mức gắn kết chung^{7,23}. Trong nghiên cứu hiện tại, mô hình ba thành phần phù hợp với dữ liệu, nhưng sự hiện diện của một nhân tố chung mạnh gợi ý rằng điểm tổng phản ánh tốt nhất mức gắn kết chung. Điều này phù hợp với đề xuất phân biệt giữa cấu trúc dùng để mô tả (mô tả sự khác biệt theo nhóm hoặc

giai đoạn học) và cấu trúc dùng để dự báo (phân tích mối liên hệ với kết quả học tập), như đã được báo cáo tại Chile⁶.

Vấn đề tương quan sai số giữa một số mục cần được thảo luận kỹ hơn. Hai giả thuyết có khả năng xảy ra: (i) dư thừa ngữ nghĩa trong bản dịch, tương đồng với phát hiện tại Nhật²², và (ii) khó tách bạch các biểu hiện gắn kết trong bối cảnh điều dưỡng, sự hăng hái và cống hiến có thể đồng thời xuất hiện trong thực tập lâm sàng. Hai giả thuyết này dẫn tới các hướng ưu tiên khác nhau: nếu thuộc về nội dung, cần tinh chỉnh mục; nếu thuộc về bối cảnh, cần kiểm định bất biến đo lường giữa nhóm ngành, năm học hoặc cơ sở đào tạo. Các điều chỉnh mô hình hiện tại cần được xác minh trên mẫu độc lập, đúng tinh thần thận trọng đối với giá trị cấu trúc trong nghiên cứu đo lường.

Độ tin cậy của UWES-9 tiếng Việt tương đương với các nghiên cứu tại Sri Lanka, Nhật Bản và Chile^{6,7,22}. Về giá trị xây dựng, gắn kết có liên hệ cùng chiều mạnh với động lực học tập, phù hợp với quan điểm gắn kết là trạng thái tích cực thúc đẩy nỗ lực học tập và kiên trì. Ngược lại, mối liên hệ nghịch với căng thẳng chỉ ở mức thấp, phù hợp với kết quả tại Chile và Đài Loan^{6,23}. Điều này gợi ý rằng ở các ngành có áp lực nền cao như điều dưỡng, gắn kết mang chức năng thúc đẩy học tập hơn là chức năng bảo vệ chống lại stress. Để đánh giá giá trị dự báo, các nghiên cứu dọc kết hợp chỉ báo hành vi (thành tích học tập, hoàn thành chương trình, ý định rời nghề hoặc kiệt sức học đường) là cần thiết, thay vì chỉ dựa vào tương quan chéo tự báo cáo.

Nghiên cứu này đóng góp vào tranh luận quốc tế về cấu trúc UWES-S/UWES-9 ở ba điểm. Thứ nhất, cung cấp dữ liệu từ Đông Nam Á – khu vực còn thiếu bằng chứng. Thứ hai, củng cố xu hướng gần đơn hướng

trong đo lường nhưng duy trì giá trị mô tả của ba thành phần. Thứ ba, đề xuất giả thuyết bối cảnh đối với tương quan sai số và dư thừa nội dung, mở hướng kiểm định bất biến đo lường giữa các nhóm đào tạo liên quan đến sức khỏe.

Nghiên cứu có một số hạn chế cần được xem xét. Thứ nhất, mẫu nghiên cứu chủ yếu là nữ và chỉ thực hiện trên sinh viên điều dưỡng của một cơ sở đào tạo, do đó hạn chế khả năng khái quát hóa kết quả. Thứ hai, dữ liệu được thu thập bằng hình thức tự báo cáo trực tuyến nên không loại trừ hoàn toàn nguy cơ sai lệch thông tin và thiên lệch xã hội mong muốn. Thứ ba, mặc dù nghiên cứu đã đánh giá độ ổn định theo thời gian bằng kiểm định test-retest, cỡ mẫu cho phân tích này còn tương đối nhỏ. Ngoài ra, nghiên cứu chưa thực hiện phân tích sai số đo (measurement error) và mối kiểm định bất biến đo lường theo giới. Các nghiên cứu tiếp theo cần được thực hiện đa trung tâm, đa ngành, với cỡ mẫu lớn hơn, đồng thời áp dụng các mô hình bifactor/ESEM và mở rộng đánh giá các đặc tính đo lường như sai số đo, bất biến đo lường giữa các nhóm và giá trị dự báo theo thiết kế dọc.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã dịch thuật và thích nghi UWES-9 sang tiếng Việt, đồng thời kiểm định các đặc tính đo lường chính trên sinh viên điều dưỡng theo khung COSMIN. Các kết quả cho thấy thang đo đạt giá trị nội dung tốt, cấu trúc đo lường phù hợp và độ tin cậy cao, củng cố tiềm năng sử dụng phiên bản tiếng Việt để đo lường gắn kết học tập. Bằng chứng về giá trị cấu trúc và các hệ quả đo lường cũng gợi ý rằng UWES-9 có xu hướng gắn đơn hướng trên phương diện đo lường, đồng thời vẫn duy trì giá trị mô tả của ba thành phần. Nghiên cứu cung cấp dữ liệu đầu tiên về UWES-9 trong bối cảnh

giáo dục đại học Việt Nam và đóng góp vào tranh luận quốc tế xung quanh cấu trúc đo lường của thang đo. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng đối tượng sang các nhóm ngành khác và thiết kế dọc để đánh giá giá trị dự báo và ứng dụng của thang đo trong theo dõi và can thiệp giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lei H, Cui Y, Zhou W. Relationships between student engagement and academic achievement: A meta-analysis. *Social Behavior and Personality: an international journal*. 2018;46:517-28. <https://doi.org/10.2224/sbp.7054>
2. Nguyen Doan-Hanh Nguyen, Phuong Vu Nguyen, and Huong Thi Pham. Student Engagement in Vietnamese Higher Education (V-EIHES): The Relationship Between Learning Environment, Engagement, and Academic Achievement. *Sage Open*. 2025;15. <https://doi.org/10.1177/2158244025139236>
3. Tăng Thị Thùy, Đỗ Linh Chi, Nguyễn Thị Ngọc Khánh, Dương Phương Thảo, Nguyễn Thị Kim Tranh. Đánh giá mức độ gắn kết của sinh viên với nhà trường trong quá trình học tập: Nghiên cứu tại Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam* 2022;18(6):57-64. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210610>
4. Pham TTH, Ho TTQ, Nguyen BTN, Nguyen HT, Nguyen TH. Academic motivation and academic satisfaction: a moderated mediation model of academic engagement and academic self-efficacy. *Journal of Applied Research in Higher Education*. 2024. DOI:10.1108/JARHE-10-2023-0474.
5. Schaufeli WB, Bakker AB, Salanova M. The Measurement of Work Engagement

- With a Short Questionnaire: A Cross-National Study. *Educational and Psychological Measurement*. 2006;66(4):701-16. <https://doi.org/10.1177/0013164405282471>
6. Carmona-Halty MA, Schaufeli WB, Salanova M. The Utrecht Work Engagement Scale for Students (UWES-9S): Factorial Validity, Reliability, and Measurement Invariance in a Chilean Sample of Undergraduate University Students. *Front Psychol*. 2019;10:1017. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2019.01017>
7. Wei Z, Yang T, Gu X, Dong J, Hassan NC. Psychometric validation of Utrecht Work Engagement Scale-Student-9 in Chinese undergraduate students. *Front Psychol*. 2025;16:1486363. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1486363>
8. Mokkink LB, Terwee CB, Patrick DL, Alonso J, Stratford PW, Knol DL, et al. The COSMIN study reached international consensus on taxonomy, terminology, and definitions of measurement properties for health-related patient-reported outcomes. *J Clin Epidemiol*. 2010;63(7):737-45. doi: 10.1016/j.jclinepi.2010.02.006.
9. Ying W, Mingxuan L, Qian Z, Shuxian Z, Yufang G, Kefang W. The mediating role of professional commitment between the clinical learning environment and learning engagement of nursing students in clinical practice: A cross-sectional study. *Nurse Education Today*. 2023;121:105677. doi: 10.1016/j.nedt.2022.105677.
10. Nguyễn Văn Tuấn, Huỳnh Thị Ngọc My, Nguyễn Thị Xuân Huỳnh, Nguyễn Huỳnh Trúc Mạnh¹, Lê Quang Minh¹, Võ Minh Thư, Huỳnh Văn Lộc, Nguyễn Thanh Liêm. Động lực học tập và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ 2023. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 62:230-7. DOI: 10.58490/ctump.2023i62.432
11. Li Y, Lerner RM. Interrelations of behavioral, emotional, and cognitive school engagement in high school students. *J Youth Adolesc*. 2013;42(1):20-32. doi: 10.1007/s10964-012-9857-5.
12. Tran TD, Tran T, Fisher J. Validation of the depression anxiety stress scales (DASS) 21 as a screening instrument for depression and anxiety in a rural community-based cohort of northern Vietnamese women. *BMC Psychiatry*. 2013;13:24. doi: 10.1186/1471-244X-13-24.
13. Schaufeli WB, Bakker AB. Job demands, job resources, and their relationship with burnout and engagement: A multi-sample study. *Journal of Organizational Behavior*. 2004;25(3):293-315. DOI: 10.1002/job.248
14. Joseph F. Hair Jr., William C. Black, Barry J. Babin, Anderson RE. *Multivariate Data Analysis*, 8th Edition: Annabel Ainscow; 2019. 834 p.
15. Brown TA. *Confirmatory factor analysis for applied research*, 2nd ed. New York, NY, US: The Guilford Press; 2015. ISBN 9781462515363. xvii, 462-xvii, p.
16. Fornell C, Larcker DF. Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*. 1981;18(1):39-50. <https://doi.org/10.2307/3151312>
17. Kline RB. *Principles and practice of structural equation modeling*, 4th ed. New York, NY, US: The Guilford Press; 2016. xvii, 534-xvii, p.
18. Rattray J, Jones MC. *Essential elements of questionnaire design and*

development. *J Clin Nurs*. 2007;16(2):234-43. doi: 10.1111/j.1365-2702.2006.01573.x.

19. Koo TK, Li MY. A Guideline of Selecting and Reporting Intraclass Correlation Coefficients for Reliability Research. *J Chiropr Med*. 2016;15(2):155-63. doi: 10.1016/j.jcm.2016.02.012.

20. Gómez-Urquiza JL, Velando-Soriano A, Membrive-Jiménez MJ, Ramírez-Baena L, Aguayo-Estremera R, Ortega-Campos E, et al. Prevalence and levels of burnout in nursing students: A systematic review with meta-analysis. *Nurse Educ Pract*. 2023;72:103753. doi: 10.1016/j.nepr.2023.103753.

21. Wickramasinghe ND, Dissanayake DS, Abeywardena GS. Validity and reliability of the Utrecht Work Engagement Scale-Student Version in Sri Lanka. *BMC Res Notes*. 2018;11(1):277. doi: 10.1186/s13104-018-3388-4.

22. Tsubakita T, Shimazaki K, Ito H, Kawazoe N. Item response theory analysis of the Utrecht Work Engagement Scale for Students (UWES-S) using a sample of Japanese university and college students majoring medical science, nursing, and natural science. *BMC Res Notes*. 2017;10(1):528. doi: 10.1186/s13104-017-2839-7.

23. Chi LC, Tang TC, Tang E. Psychometric properties of the Utrecht Work Engagement Scale for Students (UWES-S) in the Taiwanese context. *Curr Psychol*. 2022;1-14. <https://doi.org/10.1007/s12144-022-03737-0>

24. Zhang L-Y, Wang X. Reliability and Validity of the Student Teacher Professional Identity Scale in Pre-Service Kindergarten Teachers. *Open Journal of Social Sciences*. 2018;06:252-60. DOI: 10.4236/jss.2018.68021